

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

Dự toán đã được HĐND xã xem xét quyết định

Đơn vị tính: *Ngàn đồng*

<b>Nội dung thu</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Dự toán</b>
<b><u>TỔNG SỐ THU</u></b>	<b><u>188.505.750</u></b>	<b><u>TỔNG SỐ CHI</u></b>	<b><u>188.505.750</u></b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.080.000	I. Chi đầu tư phát triển	61.446.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	39.893.750	II. Chi thường xuyên	118.056.263
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	147.532.000	III. Tạo nguồn CC tiền lương	1.550.000
- Bổ sung cân đối	121.539.000	IV. Chi thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chuyển nguồn	
- Bổ sung có mục tiêu	25.993.000	V. Dự phòng ngân sách	2.384.000
IV. Thu chuyển nguồn		VI. Tiết kiệm chi	5.069.487

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**  
*Dự toán đã được HĐND xã xem xét quyết định*

*Đơn vị : Ngàn đồng*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		NSNN	Xã hưởng	
<b>Tổng số thu</b>		<b>210.912.000</b>	<b>188.505.750</b>	
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>1.080.000</b>	<b>1.080.000</b>	
-	Phí, lệ phí	130.000	130.000	
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50.000	50.000	
-	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
-	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			
-	Đóng góp của nhân dân			
-	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
-	Thu khác..	900.000	900.000	
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>	<b>62.300.000</b>	<b>39.893.750</b>	
<b>1</b>	<b>Các khoản thu phân chia</b>	<b>6.650.000</b>	<b>3.400.000</b>	
-	Thuế phi nông nghiệp	150.000	150.000	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			
-	Lệ phí trước bạ nhà ,đất	6.500.000	3.250.000	
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân khác do cấp tỉnh quy định</b>	<b>55.650.000</b>	<b>36.493.750</b>	
-	Thuế cấp quyền sử dụng đất	52.000.000	34.680.000	
-	Tiền thuê đất	150.000	63.750	
-	Thuế GTGT hộ cá thể	150.000	75.000	
-	Thuế GTGT DN - HTX	350.000	175.000	
-	Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	1.500.000	
-	Thuế tài nguyên			
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>			
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung ngân sách từ ngân sách cấp trên</b>	<b>147.532.000</b>	<b>147.532.000</b>	
-	Trợ cấp cân đối	121.539.000	121.539.000	
-	Bổ sung có mục tiêu	25.993.000	25.993.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

PHỤ LỤC SỐ 03  
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

*Dự toán đã được HĐND xã xem xét quyết định*

Đơn vị : Ngàn đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	ĐTPT	TX	Dự phòng
<b>Tổng số chi</b>		<b>188.505.750</b>	<b>61.446.000</b>	<b>124.675.750</b>	<b>2.384.000</b>
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.989.000		1.989.000	
-	<i>Chi dân quân tự vệ</i>	<i>1.656.000</i>		<i>1.656.000</i>	
-	<i>Chi trật tự an toàn xã hội</i>	<i>333.000</i>		<i>333.000</i>	
2	Chi giáo dục	58.218.105	1.501.000	56.717.105	
3	Chi ứng dụng KHCN, đổi mới sáng tạo	135.000		135.000	
4	Chi y tế	2.888.000		2.888.000	
5	Chi sự nghiệp VH, TT, thể thao, phát thanh	5.621.000	5.225.000	396.000	
-	<i>Chi văn hóa, thông tin</i>	<i>5.450.000</i>	<i>5.225.000</i>	<i>225.000</i>	
-	<i>Chi phát thanh, truyền thanh</i>	<i>81.000</i>		<i>81.000</i>	
-	<i>Chi thể dục thể thao</i>	<i>90.000</i>		<i>90.000</i>	
6	Chi bảo vệ môi trường	6.030.000	5.130.000	900.000	
7	Chi các hoạt động kinh tế	37.007.000	30.590.000	6.417.000	
-	<i>Giao thông</i>	<i>19.235.000</i>	<i>18.240.000</i>	<i>995.000</i>	
-	<i>Nông - lâm - thủy lợi hải sản</i>	<i>15.260.000</i>	<i>11.305.000</i>	<i>3.955.000</i>	
-	<i>Thị chính</i>	-			
-	<i>Thương mại, du lịch</i>	<i>1.045.000</i>	<i>1.045.000</i>		
-	<i>Các hoạt động kinh tế khác</i>	<i>1.467.000</i>		<i>1.467.000</i>	
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	40.462.602	19.000.000	21.462.602	
	<i>trong đó: Quỹ lương</i>				
8.1	Văn phòng HĐND - UBND xã	29.610.148	18.050.000	11.560.148	
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	7.040.131	950.000	6.090.131	
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	3.128.391		3.128.391	
8.4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	496.312		496.312	
8.5	Chi HĐ chung	110.120		110.120	
8.6	Chi hỗ trợ khác ( các hội)	77.500		77.500	
9	Chi cho công tác xã hội	25.540.000	-	25.540.000	
-	<i>Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác</i>	<i>735.000</i>		<i>735.000</i>	
-	<i>Chúc thọ, mừng thọ</i>	<i>122.000</i>		<i>122.000</i>	
-	<i>Trợ cấp xã hội khác các đối tượng BT</i>	<i>8.934.000</i>		<i>8.934.000</i>	
-	<i>Tiền điện hộ nghèo, BTXH</i>	<i>232.000</i>		<i>232.000</i>	
-	<i>Chính sách ưu đãi người có công với CM</i>	<i>11.771.820</i>		<i>11.771.820</i>	
-	<i>Khác</i>	<i>3.745.180</i>		<i>3.745.180</i>	
10	Chi công tác khen thưởng	200.000		200.000	
11	Chi khác	1.411.556		1.411.556	
12	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	1.550.000		1.550.000	
13	Tiết kiệm chi ngân sách	5.069.487		5.069.487	
14	Dự phòng	2.384.000			2.384.000

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**  
*Dự toán đã được HĐND xã xem xét quyết định*

*Đơn vị tính: Ngàn đồng*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán năm 2026</b>
<b>TỔNG THU NSNN (A + B)</b>		<b>210.912.000</b>
<b>A</b>	<b>Thu trên địa bàn</b>	<b>63.380.000</b>
	<i>Trong đó: Ngân sách cấp xã hưởng</i>	<b>40.973.750</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh</b>	<b>500.000</b>
-	Thuế VAT - TNDN	500.000
+	Doanh nghiệp, hợp tác xã	350.000
+	Hộ cá thể	150.000
-	Thuê tài nguyên	
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>6.500.000</b>
<b>3</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>130.000</b>
-	Lệ phí Môn bài	
-	Phí xã thu	130.000
<b>4</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>150.000</b>
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3.000.000</b>
<b>6</b>	<b>Tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>150.000</b>
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất (Trong đó: Thực hiện đề án phát triển quỹ đất ..... tỷ)</b>	<b>52.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Thu tại xã</b>	<b>900.000</b>
<b>9</b>	<b>Thu hoa lợi công sản</b>	<b>50.000</b>
<b>B</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>147.532.000</b>
<b>C</b>	<b>Thu chuyển nguồn, kết dư NS</b>	
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I + II + III)</b>		<b>188.505.750</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>61.446.000</b>
1	Tiền sử dụng đất	32.946.000
2	Nguồn sự nghiệp kinh tế	28.500.000
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>124.675.750</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính	6.417.000
	- SN nông, lâm nghiệp, thủy lợi	3.955.000
	- SN giao thông	995.000
	- Kiến thiết thị chính	
	- SN kinh tế khác	1.467.000
2	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	135.000
3	Sự nghiệp môi trường	900.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục	56.717.105
5	Sự nghiệp y tế	2.888.000
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền thanh	396.000
	- Chi SN phát thanh, truyền thanh	81.000
	- Chi SN văn hóa - Thông tin	225.000

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán năm 2026</b>
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	90.000
7	Chi đảm bảo xã hội	25.540.000
8	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.462.602
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	15.246.000
8.1	Quản lý nhà nước	11.560.148
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	6.090.131
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	3.128.391
8.4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	496.312
8.5	Chi HĐ chung	110.120
8.6	Chi hỗ trợ khác ( các hội)	77.500
9	Chi an ninh	333.000
10	Chi quốc phòng	1.656.000
11	Chi công tác khen thưởng	200.000
12	Chi khác	1.411.556
13	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	1.550.000
14	Tiết kiệm chi ngân sách	5.069.487
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>2.384.000</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026**

Dự toán đã được HDND xã xem xét quyết định

(Đơn vị tính: Ngàn đồng)

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư dự kiến		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó t/toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn CĐNS	Nguồn SNKT
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>186.312</b>			<b>-</b>	<b>63.680</b>	<b>-</b>	<b>33.680</b>	<b>30.000</b>
<b>Trừ 5% tiết kiệm theo quy định</b>						<b>3.184</b>	<b>-</b>	<b>1.684</b>	<b>1.500</b>
<b>Các dự án chuyển tiếp</b>		<b>70.167</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.500</b>	<b>-</b>	<b>16.500</b>	<b>-</b>
Xây dựng cầu Ba Cột, thôn Liên Mỹ, xã Đồng Tiến.	2026	12.000				1.000		1.000	
Xây dựng các cầu dân sinh trên địa bàn xã Đồng Tiến.	2026	4.500				1.000		1.000	
Mương tiêu úng thoát lũ đoạn tư thôn Hồng Dinh đến sông Đạo, xã Đồng Tiến.	2026	18.000				1.000		1.000	
Đường giao thông trục ngang biển Văn Trị đến thôn Đông Văn, xã Đồng Tiến	2026	8.567				1.000		1.000	
Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Trần Phú( Vùng dọc đường quốc lộ 15B đi vào thôn Trần Phú), xã Đồng Tiến	2026	2.500				1.500		1.500	
Hạ tầng khu dân cư thôn Đông Văn, xã Đồng Tiến	2026	8.000				3.000		3.000	
Hạ tầng khu dân cư thôn Trần Phú, xã Đồng Tiến	2026	8.000				4.000		4.000	

Hạ tầng khu dân cư vùng Xứ Đồng, Thôn Nam Văn	2026	6.500				4.000		4.000	
Sửa chữa trụ sở Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Đồng Tiến	2026	2.100				-		-	
<b>Các dự án khởi công mới</b>		<b>116.145</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>47.180</b>	<b>0</b>	<b>17.180</b>	<b>30.000</b>
<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>13.500</b>				<b>4.000</b>		<b>4.000</b>	<b>0</b>
Hạ tầng khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa Thôn Trần Phú	2026	4.500				1.000		1.000	
Hạ tầng khu dân cư thôn Bắc Văn, xã Đồng Tiến	2026	7.000				2.000		2.000	
Khu dân cư xen dăm thôn Bắc Dinh	2026	1.200				500		500	
Khu dân cư xen dăm thôn Trần Phú	2026	800				500		500	
<b>Công trình giao thông</b>		<b>20.800</b>				<b>9.000</b>		<b>-</b>	<b>9.000</b>
Nâng cấp tuyến đường từ thôn Bình Dương đi Thôn Thái Yên	2026	3.500				1.500			1.500
Nâng cấp tuyến đường từ thôn Toàn Thắng đến đường 19/5	2026	6.000				2.500			2.500
Vịnh giao thông trước trường tiểu học Thạch Trị, Trường THCS Đồng Tiến	2026	1.800				1.000			1.000
Vịnh giao thông trước trường tiểu học trường TH&THCS Thạch Hội	2026	1.800				1.000			1.000
Hệ thống điện chiếu sáng từ thôn Nam Văn đến khu du lịch biển du lịch Văn Trị	2026	5.500				1.500			1.500
Nâng cấp tuyến đường từ thôn Bắc Dinh đến thôn Bắc Văn	2026	2.200							1.500
<b>Công trình Cấp nước nông thôn</b>		<b>13.600</b>				<b>5.400</b>		<b>-</b>	<b>5.400</b>
Hệ thống cấp nước sạch các thôn xã Đồng Tiến năm 2026	2026	13.600				5.400			5.400
<b>Công trình trường học</b>		<b>4.500</b>				<b>1.580</b>		<b>1.580</b>	<b>-</b>

Nâng cấp cải tạo một số hạng mục trường mầm non Thạch Trị	2026	500				400		400	
Nâng cấp cải tạo một số hạng mục trường Tiểu học Thạch Trị	2026	1.500				580		580	
Nâng cấp cải tạo Trường Tiểu học và THCS Thạch Hội, xã Đồng Tiến	2026	2.500				600		600	
<b>Công trình chợ</b>		<b>2.500</b>				<b>1.100</b>		<b>-</b>	<b>1.100</b>
Nâng cấp sửa chữa chợ Đạo	2026	1.500				600			600
Nâng cấp sửa chữa chợ Động	2026	1.000				500			500
<b>Công trình thủy lợi</b>		<b>24.000</b>				<b>8.900</b>		<b>-</b>	<b>8.900</b>
Nâng cấp tuyến kênh nội đồng thôn Bắc Trị	2026	2.500				1.500			1.500
Xây dựng kênh tiêu úng thoát lũ thôn Bình Dương	2026	500				300			300
Nâng cấp tuyến mương tiêu úng thoát lũ thôn Đồng Khánh đến đường Quốc	2026	1.200				500			500
Mương tiêu thoát nước thôn Bắc Văn	2026	1.800				1.000			1.000
Mương tiêu thoát lũ từ thôn Tân Văn đến kênh N9	2026	9.500				3.000			3.000
Mương tiêu thoát lũ Đền cả đền QL 15B	2026	8.500				2.600			2.600
<b>Công trình văn hóa</b>		<b>12.800</b>				<b>5.500</b>		<b>5.500</b>	<b>-</b>
Nâng cấp tôn tạo khu di tích lịch sử Đền Cả	2026	1.800				500		500	
Nâng cấp tôn tạo khu di tích lịch sử Miếu Ao	2026	2.500				1.000		1.000	
Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Đồng Tiến	2026	4.500				2.000		2.000	
Nâng cấp các nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Đồng Tiến	2026	2.500				1.000		1.000	
Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa thôn Đại Tiến	2026	1.500				1.000		1.000	
<b>Công trình trụ sở</b>		<b>4.500</b>				<b>2.500</b>		<b>2.500</b>	<b>-</b>

Nâng cấp trụ sở cơ quan Đảng ủy và TTHCC xã Đồng Tiến	2026	2.500				1.000		1.000	
Hiệu chỉnh tài liệu cơ quan HĐND-UBND xã	2026	2.000				1.500		1.500	
<b>Các dự án đường giao thông nông thôn, thảm nhựa, rãnh thoát nước</b>		<b>19.945</b>				<b>9.200</b>		<b>3.600</b>	<b>5.600</b>
Đường giao thông bằng bê tông xi măng các thôn 3Km	2026	3.900				1.000			1.000
Nâng cấp các tuyến đường bằng thảm bê tông nhựa các thôn 20.000m2	2026	5.400				2.500			2.500
Rãnh thoát nước dọc các tuyến đường trên các thôn 01km	2026	1.500				800			800
Giao thông nội đồng 1Km	2026	1.600				800			800
Mương thoát nước nội đồng 1,Km	2026	1.500				500			500
Nâng cấp tuyến đường bằng thảm nhựa từ thôn Bắc Trị đến thôn Trần Phú	2026	1.440				700		700	
Nâng cấp tuyến đường bằng thảm nhựa từ thôn Đại Tiến đến thôn Toàn Thắng	2026	1.620				1.000		1.000	
Nâng cấp tuyến đường bằng thảm nhựa từ thôn Bình Dương đến thôn Thai Yên	2026	810				500		500	
Nâng cấp tuyến đường bằng thảm nhựa từ thôn Hồng Dinh đến thôn Đồng	2026	675				400		400	
Nâng cấp tuyến đường bằng thảm nhựa từ thôn Tân Văn đến thôn Liên Quý	2026	1.500				1.000		1.000	
<b>Các dự án xử lý rác thải, vệ sinh môi trường</b>		<b>1.200</b>				<b>900</b>		<b>900</b>	<b>-</b>
Xây dựng các điểm tập kết rác thải trên địa bàn toàn xã (DK 05 điểm)	2026	1.200				900		900	

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

PHỤ LỤC SỐ 06

TỔNG HỢP DỰ TOÁN GIAO THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

Dự toán đã được HĐND xã xem xét quyết định

DVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Biên chế hiện có	Tổng dự toán	Tổng quỹ lương theo mức lương 2340			Tổng chi hoạt động theo mức lương cơ sở 1490			Quỹ tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách giáo viên, học sinh					Ghi chú	
					Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp theo mức lương 2340 (chưa khấu trừ học phí)	Khấu trừ học phí 40%	Kinh phí tiền lương, đóng góp còn lại được giao	Tổng chi hoạt động theo mức lương cơ sở 1490	Kinh phí tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	Kinh phí chi hoạt động còn lại phải giao		(1) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	(2) Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	(3) Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TLLT số 42/2013//TLLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Giáo viên HD 111	(4) Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật		(5) Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP
A	B	1	2	3=4+7+11+...+17	4	5	6=4-5	7	8=7*10%	10=7-8	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>			57.378.000	44.188.367	363.614	43.875.098	6.608.950	660.895	5.948.055	2.444.754	150.000	1.408.000	202.000	103.000	769.976	136.474	
A	Các cơ sở giáo dục	228	216	55.499.497	44.188.367	363.614	43.875.098	6.608.950	660.895	5.948.055	2.444.754	37.296	1.070.850	149.288	103.000	760.518	136.474	
I	<b>Khối mầm non</b>	75	74	15.074.022	12.099.830	125.420	12.024.755	1.815.000	181.500	1.633.500	714.104	37.296	339.600	25.350		42.842	0	
1	Trường MN Thạch Trị	26	26	5.362.017	4.357.625	37.660	4.319.965	651.000	65.100	585.900	246.552	8.640	98.200					
2	Trường MN Thạch Hội	25	24	4.950.458	3.936.550	42.500	3.894.050	588.000	58.800	529.200	246.552	14.256	114.750	25.350		25.000		
3	Trường MN Thạch Văn	24	24	4.761.547	3.805.655	45.260	3.810.740	576.000	57.600	518.400	221.000	14.400	126.650			17.842		
II	<b>Khối Tiểu học</b>	76	69	18.494.962	14.818.556	-	14.818.556	2.214.478	221.448	1.993.030	779.553	-	47.250	88.242	103.000	369.983	73.900	0
4	Trường Tiểu học Thạch Trị	27	23	6.550.889	5.350.552		5.350.552	799.524	79.952	719.572	268.445		13.500	16.848		76.560	25.460	
5	Trường Tiểu học Thạch Văn	26	24	6.150.981	4.965.226		4.965.226	742.325	74.233	668.092	264.556		10.800	17.850		126.354	23.870	
6	Trường Tiểu học Thạch Hội	23	22	5.793.092	4.502.778		4.502.778	672.629	67.263	605.366	246.552		22.950	53.544	103.000	167.069	24.570	
III	<b>Khối THCS</b>	77	73	21.930.513	17.269.981	238.194	17.031.787	2.579.472	257.947	2.321.525	951.097	-	684.000	35.696		347.693	62.574	
7	Trường THCS Đồng Tiến	53	49	14.507.447	11.403.385	179.226	11.224.159	1.703.228	170.323	1.532.905	619.669		504.000	35.696		196.913	44.556	
8	Trường THCS Thạch Hội	24	24	7.423.066	5.866.596	58.968	5.807.628	876.244	87.624	788.620	331.428		180.000			150.780	18.018	
B	<b>Các chế độ, chính sách</b>			1.878.503	0	0	0	0	0	0	0	112.704	337.150	52.712		9.458	0	
1	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			337.150									337.150					
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ			174.874								112.704		52.712		9.458		
3	Kinh phí dự kiến nâng lương định kỳ, trước hạn, nâng thâm niên nghề và một số nhiệm vụ, hoạt động			1.261.399														
4	Kinh phí phụ cấp Trung tâm học tập cộng đồng			28.080														
5	Kinh phí hỗ trợ các loại phần mềm			77.000														

**PHỤ LỤC SỐ 07**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**  
*Dự toán đã được HĐND xã xem xét quyết định*

*(Đơn vị tính: Nghìn đồng)*

Chương	Loại	Khoản	Mã nguồn	Diễn giải	Dự toán
				<b>I. Nguồn tự chủ</b>	<b>68.938.549</b>
830	340	341	13	Văn phòng HĐND - UBND xã	10.970.124
819	340	351	13	Văn phòng Đảng ủy	4.831.681
820	340	361	13	Ủy ban MTTQ xã	2.856.478
830	340	341	13	Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp xã	267.984
822	070	071	13	Trường MN Thạch Trị	4.905.865
822	070	071	13	Trường MN Thạch Văn	4.278.795
822	070	071	13	Trường MN Thạch Hội	4.423.250
822	070	072	13	Trường Tiểu học Thạch Trị	6.095.584
822	070	072	13	Trường Tiểu học Thạch Văn	5.657.188
822	070	072	13	Trường Tiểu học và THCS Thạch Hội	11.849.980
822	070	073	13	Trường THCS Đồng Tiến	12.801.620
				<b>II. Nguồn không tự chủ</b>	<b>40.659.469</b>
830	340	341	12	Văn phòng HĐND - UBND xã	34.168.540
			18		425.552
819	340	351	12	Văn phòng Đảng ủy	1.092.500
			18		165.950
820	340	361	12	Ủy ban MTTQ xã	200.000
			18		71.913
820	340	361	12	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	51.192
			18		21.116
822	070	071	12	Trường MN Thạch Trị	106.840
			18		246.552
822	070	071	12	Trường MN Thạch Văn	158.892
			18		221.000
822	070	071	12	Trường MN Thạch Hội	179.356
			18		246.552
822	070	072	12	Trường Tiểu học Thạch Trị	106.908
			18		268.445
822	070	072	12	Trường Tiểu học Thạch Văn	155.004
			18		264.556
822	070	072	12	Trường Tiểu học và THCS Thạch Hội	574.343
			18		577.980

822	070	073	12	Trường THCS Đồng Tiến	736.609
			18		619.669
				<b>III. Dự phòng</b>	<b>2.384.000</b>
				<b>IV. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>61.446.000</b>
				<b>V. Tạo nguồn CCTL</b>	<b>1.550.000</b>
				<b>VI. Tiết kiệm chi</b>	<b>5.069.487</b>
				<b>VII. Dự toán chưa phân bổ</b>	<b>8.458.245</b>
				<b>Tổng cộng</b>	<b>188.505.750</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**